

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 02 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ
PHẦN DU LỊCH
VIETRAVEL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DU
LỊCH VIETRAVEL
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
VIETRAVEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0300465937
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.31 08:43:46+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		2,058,041,181,451	2,083,720,808,472
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		263,199,583,815	236,747,155,122
1. Tiền		111	5.1	253,199,583,815	221,067,155,122
2. Các khoản tương đương tiền		112		10,000,000,000	15,680,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	5.2	10,515,434,050	61,854,880,889
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123	5.2.1	10,515,434,050	17,629,691,649
2. Đầu tư ngắn hạn khác		125	5.2.2	-	44,225,189,240
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		1,298,079,109,204	1,356,671,222,767
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	5.3	450,132,911,411	384,465,964,330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	5.4	421,620,036,935	280,829,180,726
3. Phải thu ngắn hạn khác		135	5.5	550,820,511,852	814,299,677,531
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		136	5.6	(124,494,350,994)	(122,923,599,820)
IV. Hàng tồn kho		140		3,532,259,393	629,058,926
1. Hàng tồn kho		141	5.7	3,532,259,393	629,058,926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		142		-	-
Vi. Tài sản ngắn hạn khác		160		482,714,794,989	427,818,490,768
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		161	5.8.1	473,879,455,758	427,354,337,976
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	5.15	1,573,058,854	296,109,539
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		163	5.15	7,262,280,377	168,043,253
B- TÀI SẢN DÀI HẠN		200		824,470,620,386	663,828,241,299
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		13,953,097,715	9,423,267,953
2. Phải thu dài hạn khác		215	5.5.2	13,953,097,715	9,423,267,953
II. Tài sản cố định		220		150,383,934,436	29,374,903,528
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5.9	140,574,076,440	18,692,916,996
- Nguyên giá		222		328,428,022,060	203,375,497,442
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(187,853,945,620)	(184,682,580,446)
2. Tài sản cố định vô hình		227	5.10	9,809,857,996	10,681,986,532
- Nguyên giá		228		41,735,314,384	41,735,314,384
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(31,925,456,388)	(31,053,327,852)
V. Tài sản dở dang dài hạn		250		63,192,665,773	161,694,301,212
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		252	5.11	63,192,665,773	161,694,301,212
Vi. Đầu tư tài chính dài hạn		260		556,490,805,448	434,490,805,448
1. Đầu tư vào công ty con		261	5.2.3	443,425,873,427	443,425,873,427
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		262	5.2.3	124,076,282,800	2,076,282,800
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		263	5.2.3	-	-
4. Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		264	5.2.3	(11,011,350,779)	(11,011,350,779)
VI. Tài sản dài hạn khác		270		40,450,117,014	28,844,963,158
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271	5.8.2	40,450,117,014	28,844,963,158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		2,882,511,801,837	2,747,549,049,771

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,052,564,151,038	1,941,115,821,887
I. Nợ ngắn hạn	310		1,945,197,359,454	1,844,637,766,600
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	564,138,622,342	650,593,443,895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	537,660,112,546	345,436,247,064
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	1,186,623,834	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	11,701,102,802	26,738,504,174
5. Phải trả người lao động	315		26,136,263,960	17,370,548,959
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		20,037,573,489	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		131,040,000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16.1	114,260,108,490	96,040,470,344
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17.1	668,024,620,405	706,537,260,578
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,921,291,586	1,921,291,586
II. Nợ dài hạn	330		107,366,791,584	96,478,055,287
1. Phải trả dài hạn khác	338	5.16.2	1,078,900,000	1,115,700,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17.2	106,287,891,584	95,362,355,287
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		829,947,650,799	806,433,227,884
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	829,947,650,799	806,433,227,884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		664,944,100,000	664,944,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		664,944,100,000	664,944,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		94,187,814,825	94,187,814,825
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(6,180,498,800)	(6,180,498,800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,004,331,874	23,004,331,874
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		53,991,902,900	30,477,479,985
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		30,477,479,985	15,746,843,247
			23,514,422,915	14,730,636,738
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,882,511,801,837	2,747,549,049,771



Hồ Quốc Bình
Người lập



La Huệ
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, Đường Pasteur, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2026	Quý 02/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,009,761,907,034	2,000,340,286,291	3,401,821,522,300	3,258,047,854,838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		82,443,182	-	106,978,368	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	2,009,679,463,852	2,000,340,286,291	3,401,714,543,932	3,258,047,854,838
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,871,406,530,323	1,901,682,908,388	3,186,921,446,599	3,078,707,872,864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		138,272,933,529	98,657,377,903	214,793,097,333	179,339,981,974
6. Lãi / lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	6,773,188,146	6,152,494,798	13,917,135,504	7,558,604,193
8.. Chi phí tài chính	23	6.4	20,315,662,567	29,817,747,755	32,941,548,389	39,024,290,395
Trong đó: chi phí lãi vay	24		14,568,157,940	14,922,717,044	26,219,670,758	37,623,048,771
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	16,479,829,723	9,807,158,689	28,212,092,457	20,388,438,555
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	73,207,392,608	67,220,926,193	148,904,585,828	122,649,267,274
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35,043,236,777	(2,035,959,936)	18,652,006,163	4,836,589,943
12 Thu nhập khác	31	6.7	11,205,372,339	6,327,929,930	14,585,381,626	9,301,125,229
13 Chi phí khác	32	6.8	9,099,419,663	295,095,165	9,722,964,873	1,077,847,732
14 Lợi nhuận khác	40		2,105,952,676	6,032,834,765	4,862,416,753	8,223,277,497
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,149,189,453	3,996,874,829	23,514,422,916	13,059,867,440
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	-	795,520,360	-	2,611,973,488
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37,149,189,453	3,201,354,469	23,514,422,916	10,447,893,952
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hồ Quốc Bình
Người lậpLa Huệ
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,552,491,303,470	3,358,728,522,712
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,994,052,051,904)	(3,439,641,779,744)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(107,127,244,228)	(89,599,884,166)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(26,219,670,758)	(37,623,048,771)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	5.15	(12,910,799,415)	(19,652,944,249)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,484,392,333,964	753,670,569,189
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,689,735,350,270)	(779,624,075,888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		206,838,520,859	(253,742,640,917)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(38,518,994,832)	(23,275,058,458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,500,000,000)	(71,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42,793,736,085	650,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(122,000,000,000)	(1,294,380,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	484,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		427,066,087	494,138,087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(152,798,192,660)	389,774,699,629

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.17	1,115,219,298,842	1,216,893,566,308
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	5.17	(1,142,806,402,718)	(1,263,196,184,274)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(795,630)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,587,899,506)	(46,302,617,966)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		26,452,428,693	89,729,440,746
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	236,747,155,122	104,563,750,995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	263,199,583,815	194,293,191,741



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

Hồ Quốc Bình
Người lập

La Huệ
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel) (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 42 ngày 29 tháng 04 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 664.944.100.000 VND
(Sáu trăm sáu mươi bốn tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 66.494.410 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ, dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải; Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không; Dịch vụ đại lý tàu biển; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không; Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ, dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu, quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán café, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mở bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty**Các công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preah Monivong, Phường Bung Keng Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51.00%	51.00%	51.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70.00%	70.00%	70.00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100.00%	100.00%	100.00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100.00%	100.00%	100.00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đan Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	83.67%	83.67%	83.67%
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	07 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, TP. Huế, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	99A Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán sách, văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng và cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu	98.72%	98.72%	98.72%
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thể Giới	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không	92.50%	92.50%	92.50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49.00%	49.00%	49.00%
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	45.45%	45.45%	45.45%
Viet India Travel Private Limited	A-502, Urban Square Golf Course Extension Road, Sector 62, Gurgaon City, Haryana State, India	Điều hành tour du lịch; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	51.00%	51.00%	51.00%
Công ty cổ phần Đầu Tư Tâm Nhìn Chân Trời	28 Trường Chinh Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	32.73%	32.73%	32.73%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam
2	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Khánh Hòa	100 Quang Trung, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
3	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Gia Lai	28 Trường Chinh, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
4	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteur, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
5	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ	103 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, TP. Cần Thơ, Việt Nam
6	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai	242 đường 30/4, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
7	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng	4 Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
8	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Bình Dương	317 Đại lộ Bình Dương, Phường Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
9	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	53 đường 30/4, Khu phố 1, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam
10	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	23B Trường Sơn, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
11	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
12	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Tư vấn Du học, Đầu tư và Định cư – SIIC	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
13	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên	01 Lý Tự Trọng, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
14	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	516 Quang Trung, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
15	Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502. 2 Trần Thánh Tông, Phường Bạch Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam
16	Công ty cổ phần Du lịch Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu	150 Trương Công Định, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
17	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Nghệ An	201 Đặng Thái Thân, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
18	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Cà Mau	324 Phan Ngọc Hiển, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
19	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đắk Lắk	58 Điện Biên Phủ, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
20	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh	Nhà số 18 đường 25/4, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
21	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh An Giang	328 Nguyễn Trung Trực, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam
22	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Lâm Đồng	60 Nguyễn Chí Thanh, Phường Xuân Hương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
23	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa	109 Dương Đình Nghệ, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
24	Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	35 Trần Quốc Toản, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
25	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam	190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
26	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
27	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	30 Yết Kiêu, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam
28	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Tây Ninh	372 đường 30/4, Khu phố 1, Phường Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
29	Trung tâm dạy nghề Vietravel	190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam 35 Trần Quốc Toản, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
30	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Caravan	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
31	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Huế Plaza	01 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam
32	Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Vĩnh Long	155C Trần Đại Nghĩa Khóm 3 Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
33	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung Tâm Khách lễ Miền Bắc	03 Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
34	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung Tâm MICE Miền Bắc	37 Ngô Quyền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
35	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung Tâm MICE Việt Nam	190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
36	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung Tâm FIT	190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 1.310 người (31/12/2025: 1.163 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc th... chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác là các khoản cho vay ngắn hạn được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay ngắn được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	04 – 07

4.10 Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Phần mềm

Giá mua của phần mềm mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 đến 08 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị quyền thuê nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là Phải trả cổ tức, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả cổ tức phản ánh khoản lợi nhuận sau thuế của một năm tài chính được phân phối để chi trả cho các cổ đông tại một thời điểm xác định. Việc chi trả cổ tức được thực hiện theo nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ. Tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên sổ dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Campuchia	Công ty con
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd	Úc	Công ty con
Công ty TNHH An Incentives	Pháp	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Hoa Kỳ	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Singapore	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đản Ong Việt	Việt Nam	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Nhìn Chân Trời	Việt Nam	Công ty liên kết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thái Lan	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty liên kết
Viet India Travel Private Limited	Ấn Độ	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	11.419.301.181	13.823.796.264
Tiền gửi ngân hàng – VND	223.507.683.675	204.509.211.113
Tiền gửi ngân hàng – ngoại tệ	18.272.598.959	2.734.147.745
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	10.000.000.000	15.680.000.000
	263.199.583.815	236.747.155.122

5.2 Đầu tư tài chính**5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Giá gốc VND	30/06/2026 Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	01/01/2026 Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	8.890.000.000	8.890.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.515.434.050	10.515.434.050	8.689.691.649	8.689.691.649
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	50.000.000	50.000.000
	10.515.434.050	10.515.434.050	17.629.691.649	17.629.691.649

5.2.2. Đầu tư ngắn hạn khác :

	Giá trị VND	30/06/2026 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2026 Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam (*)	-	-	44.225.189.240	-
	-	-	44.225.189.240	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.2.3 Đầu tư tài chính dài hạn.

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	3.734.263.753	(1.029.549.162)	(*)	3.734.263.753	(1.029.549.162)	(*)
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	1.171.800.000	-	(*)	1.171.800.000	-	(*)
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH An Incentives	6.092.380.000	(128.177.941)	(*)	6.092.380.000	(128.177.941)	(*)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	4.078.105.674	(1.685.429.000)	(*)	4.078.105.674	(1.685.429.000)	(*)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	682.500.000	(682.500.000)	(*)	682.500.000	(682.500.000)	(*)
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	12.550.000.000	(6.950.299.725)	(*)	12.550.000.000	(6.950.168.483)	(*)
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	562.500.000	(55.938.610)	(*)	562.500.000	(56.069.852)	(*)
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	296.797.800.000	-	(*)	296.797.800.000	-	(*)
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới	117.756.524.000	-	(*)	117.756.524.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	-	-	-	-	-	-
	443.425.873.427	(10.531.894.438)		443.425.873.427	(10.531.894.438)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd	781.902.800	(479.456.341)	(*)	781.902.800	(479.456.341)	(*)
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	50.000.000.000	-	(*)	-	-	-
Viet India Travel Private Limited	1.294.380.000	-	(*)	1.294.380.000	-	-
Công ty Cổ phần Tầm Nhìn Chân Trời	72.000.000.000	-	(*)	-	-	-
	124.076.282.800	(479.456.341)		2.076.282.800	(479.456.341)	
Tổng cộng	567.502.156.227	(11.011.350.779)		445.502.156.227	(11.011.350.779)	

(*) Tại ngày lập báo cáo này. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tình hình góp vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Tại ngày 30/06/2026	
			Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty nắm giữ	Tỷ lệ thực góp/VĐL %
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Số 441/BKH-ĐTRNN ngày 10 tháng 5 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	390.000.00 USD tương đương 7.605.000.000 VND	165.968.00 USD tương đương 3.734.263.753 VND	42.56
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 201600182 ngày 03 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	100.000.00 AUD tương đương 1.720.000.000 VND	70.000.00 AUD tương đương 1.171.800.000 VND	70.00
Công ty TNHH An Incentives	Số 201600198 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	280.000.00 EUR tương đương 6.944.000.000 VND	250.000 EUR tương đương 6.092.380.000 VND	89.29
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Số 201600186 ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	249.838 SGD tương đương 4.103.796.515 VND	249.838 SGD tương đương 4.078.105.674 VND	100.00
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel	Số 201600163 ngày 07 tháng 7 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	30.000.00 USD tương đương 670.000.000 VND	30.000.00 USD tương đương 682.500.000 VND	100.00
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ông Việt	Số 0317141987 đăng ký lần thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.	15.000.000.000 VND	1.255.000 cổ phần	83.67
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 1702044225 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 13 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.	4.000.000.000 VND	56.250 cổ phần	14.06
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Số 0300444623 đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 16 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.	77.088.000.000 VND	7.610.200 cổ phần	98.72
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thể Giới	Số 0312821837 đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.	46.433.800.000 VND	4.295.135 cổ phần	92.50
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Số 0316039109 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.	30.000.000.000 VND	-	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Số 3301712013 đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 11 tháng 6 năm 2025 do Sở Kế	20.000.000.000 VND	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Tại ngày 30/06/2026	
			Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty năm giữ	Tỷ lệ thực góp/VĐL %
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.		980.000.00 THB tương đương 781.902.800 VND	49.00
Công ty Cổ Phần Đầu tư Tầm Nhìn Chân Trời	Số 4101683494 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2026 do Sở Tài Chính Tỉnh Gia Lai cấp.	220.000.000.000 VND	7.200.000 cổ phần	32.73
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Số 0317348639 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.	110.000.000.000 VND	50.000.000.000 VND	45.45
Viet India Travel Private Limited	Số 202401324 ngày 30 tháng 9 năm 2024 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	100.000.00 USD	51.000.00 USD	51.00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Các cam kết góp vốn của Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ tài chính:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn cam kết góp	Tỷ lệ %	Tình hình thực hiện góp vốn của Công ty Vốn đã góp đến 30/06/2026	Vốn chưa góp đến 30/06/2026
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	390.000.00 USD	390.000.00 USD	100.00	165.968.00 USD	224.032.00 USD
Công ty TNHH An Incentives	280.000.00 EUR	280.000.00 EUR	100.00	250.000.00 EUR	30.000.00 EUR
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	4.000.000.000 VND	2.040.000.000 VND	51.00	562.500.000 VND	1.477.500.000 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	30.000.000.000 VND	30.000.000.000 VND	100.00	-	30.000.000.000 VND
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	20.000.000.000 VND	20.000.000.000 VND	100.00	-	20.000.000.000 VND
Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Chân Trời	220.000.000.000 VND	72.000.000.000 VND	90.00	72.000.000.000 VND	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	110.000.000.000 VND	50.000.000.000 VND	45.45	50.000.000.000 VND	-

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Số dư đầu kỳ	11.011.350.779	182.152.119.075
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(17.461.202.854)
Số dư cuối kỳ	11.011.350.779	164.690.916.221

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu các bên liên quan		
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel.	33.411.491.768	23.917.144.317
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế.	5.856.075.648	808.920.647
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	543.070.107	561.193.015
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt.	647.827.069	999.613.120
Công ty TNHH An Incentives.	2.725.000.799	1.372.366.106
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	-	1.461.481.548
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa.	149.376.500	149.376.500
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel.	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel.	-	24.130.022
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited.	16.613.908	16.613.908
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới.	118.241.620	-
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	406.665.213.992	355.155.125.147
	450.132.911.411	384.465.964.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới. Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel.	150.657.998.280	99.513.659.847
Công ty TNHH An Incentives.	143.750.880	3.956.550.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa.	4.285.234.788	1.265.891.328
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms.	905.182.220	846.302.753
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U.	570.897.725	467.993.701
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ông Việt.	2.747.630	2.747.630
Công Ty TNHH Indochina Heritage Travel.	16.530.900	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	190.385.395	
Các nhà cung cấp khác	246.847.309.117	174.776.035.467
	421.620.036.935	280.829.180.726

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Giá trị ghi sổ	30/06/2026 Dự phòng	Giá trị ghi sổ	01/01/2026 Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel – chi hộ	4.336.818.021	-	4.312.828.725	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited – chi hộ	2.481.195.491	-	2.481.195.491	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ	5.966.897.430	-	5.376.737.639	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel – phải thu khác	4.069.042.254	-	4.069.042.254	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác	2.061.497.083	-	3.225.315.186	-
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ông Việt – chi hộ	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích – chi hộ	21.714.000	-	21.714.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới – thu, chi hộ và các khoản khác	8.657.538.260	-	-	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa – chi hộ	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms – chi hộ	8.049.000	-	102.904.024	-
Viet India Travel Private Limited – phải thu khác	1.469.230.216	-	980.417.424	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel – chi hộ	9.995.181.186	-	8.035.440.169	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel *	332.524.693.422	(96.392.000.000)	635.047.013.264	(96.392.000.000)
Thủ lao Hội đồng quản trị	2.748.000.000	-	1.918.500.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi cho vay	-	-	6.612.091.670	-
Thuế GTGT chờ kê khai	12.539.904.129	-	5.757.985.847	-
Tạm ứng cho nhân viên	91.024.746.288	-	79.544.920.871	-
Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	2.407.861.257	-	2.407.861.257	-
Phải thu ngắn hạn khác	70.308.143.815	(5.247.790.807)	54.205.709.710	(5.247.790.807)
	550.820.511.852	(101.639.790.807)	814.299.677.531	(101.639.790.807)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

*Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)***5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn Phòng	2.252.250.000	-	2.252.250.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư	-	-	2.700.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	4.600.847.715	-	4.471.017.953	-
Phải thu cho vay dài hạn	7.100.000.000	-	-	-
	13.953.097.715	-	9.423.267.953	-

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc	30/06/2026 Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	01/01/2026 Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Phải thu thương mại						
Các khách hàng khác		13.958.375.834	(13.899.051.234)		12.756.136.770	(12.696.812.170)
Phải thu khác						
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Trên 6 tháng	340.611.953.476	(96.392.000.000)		340.611.953.476	(96.392.000.000)
Các đối tượng khác		5.043.780.766	(5.043.780.766)		5.247.790.807	(5.247.790.807)
Trả trước cho người bán						
Các nhà cung cấp khác		9.412.876.959	(9.159.518.994)		8.840.354.808	(8.586.996.843)
		369.026.987.035	(124.494.350.994)		367.456.235.861	(122.923.599.820)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Số dư đầu kỳ	122.923.599.820	16.649.880.961
Trích lập/(Hoàn nhập dự Phòng) trong kỳ	-	-
Xóa nợ	(204.010.041)	-
Trích lập trong kỳ	1.774.761.215	-
Số dư cuối kỳ	124.494.350.994	16.649.880.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	3.532.259.393	-	629.058.926	-
	3.532.259.393	-	629.058.926	-

5.8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí tour	418.426.822.083	395.011.050.124
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.885.410.551	2.568.217.401
Chi phí khác	47.567.223.124	29.775.070.451
	473.879.455.758	427.354.337.976

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.276.142.333	4.982.945.976
Chi phí khác	30.173.974.681	23.862.017.182
	40.450.117.014	28.844.963.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	17.989.088.651	5.841.874.814	151.178.083.306	26.941.044.820	1.425.405.851	203.375.497.442
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	123.779.708.255	210.256.363	-	566.560.000	496.000.000	125.052.524.618
Tại ngày 30/06/2026	141.768.796.906	6.052.131.177	151.178.083.306	27.507.604.820	1.921.405.851	328.428.022.060
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	17.799.347.327	5.639.943.777	135.866.676.427	23.951.207.064	1.425.405.851	184.682.580.446
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	1.285.778.233	15.424.823	1.101.951.144	768.210.974	-	3.171.365.174
Tại ngày 30/06/2026	19.085.125.560	5.655.368.600	136.968.627.571	24.719.418.038	1.425.405.851	187.853.945.620
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	189.741.324	201.931.037	15.311.406.879	2.989.837.756	-	18.692.916.996
Tại ngày 30/06/2026	122.683.671.346	396.762.577	14.209.455.735	2.788.186.782	496.000.000	140.574.076.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	24.318.156.182	9.897.444.452	41.735.314.384
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	24.318.156.182	9.897.444.452	41.735.314.384
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	-	405.799.750	139.140.000	21.866.579.077	8.641.809.025	31.053.327.852
Hao mòn trong kỳ	-	-	-	623.487.696	248.640.840	872.128.536
Tại ngày 30/06/2026	-	405.799.750	139.140.000	22.490.066.773	8.890.449.865	31.925.456.388
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	6.974.774.000	-	-	2.451.577.105	1.255.635.427	10.681.986.532
Tại ngày 30/06/2026	6.974.774.000	-	-	1.828.089.409	1.006.994.587	9.809.857.996

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	Giảm khác VND	Tại ngày 30/06/2026 VND
Xây dựng cơ bản					
• Dự án 01 Nguyễn Huệ	150.976.388.555	29.857.463.480	(123.779.708.255)	(4.579.390.664)	52.474.753.116
• Các công trình khác	10.717.912.657	-	-	-	10.717.912.657
	161.694.301.212	29.857.463.480	(123.779.708.255)	-	63.192.665.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

		30/06/2026		01/01/2026
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Du lịch				
Vietravel Huế	15.293.511.543	15.293.511.543	3.058.083.699	3.058.083.699
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	5.538.888.399	5.538.888.399	2.524.888.827	2.524.888.827
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận				
chuyển Thế giới	6.597.726.420	6.597.726.420	3.292.168.973	3.292.168.973
Viet Nam Travel and Marketing				
Transports Joint Stock Company –				
Vietravel	6.653.997.605	6.653.997.605	209.538.888	209.538.888
Công ty TNHH An Incentives	-	-	-	-
Công ty TNHH Indochina Heritage				
Travel	770.202	770.202	417.853.882	417.853.882
Công ty cổ phần Truyền thông và	3.229.397.313	3.229.397.313		
Sự kiện Đền Ông Việt			3.767.238.843	3.767.238.843
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch				
Trip U	-	-	135.628.316	135.628.316
Công Ty CP XNK và Phát Triển Văn				
Hóa	132.532.622	132.532.622		
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Beijing Cosmos Travel International				
Co., Ltd	79.846.403.709	79.846.403.709	130.016.598.393	130.016.598.393
Siam Brothers Enterprise Co., Ltd	36.122.840.989	36.122.840.989	65.442.035.961	65.442.035.961
Các nhà cung cấp khác	410.722.553.540	410.722.553.540	441.729.408.113	441.729.408.113
	564.138.622.342	564.138.622.342	650.593.443.895	650.593.443.895

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	537.660.112.546	345.436.247.064
	537.660.112.546	345.436.247.064

5.14 Phải trả cổ tức :

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.186.623.834	-
	1.186.623.834	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.15**Thuế***Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ*

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1.573.058.854	296.109.539

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Phải thu VND	01/01/2026 Phải nộp VND	Phải thu VND	30/06/2026 Phải nộp VND
Thuế GTGT	143.836.095	10.648.548.581	7.243.859.277	6.304.239.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.021.230.430	-	110.431.015
Thuế thu nhập cá nhân	14.605.047	3.067.431.204	8.818.989	5.286.432.111
Tiền thuế đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.602.111	1.293.959	9.602.111	-
Cộng	168.043.253	26.738.504.174	7.262.280.377	11.701.102.802

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác:	5%, 8%, 10%
Vé máy bay đi nước ngoài:	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Chi phí thuế TNDN quý 02/2026 tạm ước tính như sau :

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.149.189.453	12.279.157.301
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	37.149.189.453	12.279.157.301
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Ước tính chi phí thuế TNDN	-	2.455.831.460
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.455.831.460

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thẻ giới	99.144.000	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.859.588.261	1.451.928.701
Phải trả cổ tức	-	1.474.134.584
Phải trả ngắn hạn khác	111.301.376.229	93.114.407.059
	114.260.108.490	96.040.470.344

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.078.900.000	1.115.700.000
	1.078.900.000	1.115.700.000

5.17 Vay ngắn hạn, dài hạn**5.17.1 Vay ngắn hạn**

			30/06/2026 Số có khả năng trả nợ VND		01/01/2026 Số có khả năng trả nợ VND
		Giá trị VND		Giá trị VND	
<i>Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND</i>					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	297.978.805.147	297.978.805.147	214.205.389.804	214.205.389.804
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(ii)	186.315.373.364	186.315.373.364	185.580.210.438	185.580.210.438
• Ngân hàng TMCP Quân đội	(iii)	54.028.314.133	54.028.314.133	49.751.330.693	49.751.330.693
• Ngân hàng TMCP phần Kỹ thương Việt Nam	(iv)	52.804.701.974	52.804.701.974	181.568.886.999	181.568.886.999
• Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	(v)	75.457.425.787	75.457.425.787	73.991.442.644	73.991.442.644
		666.584.620.405	666.584.620.405	705.097.260.578	705.097.260.578
<i>Vay dài hạn đến hạn trả – VND</i>					
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
		1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
		668.024.620.405	668.024.620.405	706.537.260.578	706.537.260.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh
Hợp đồng hạn mức: Số 1207/2025-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 24/12/2025.
Hạn mức: 300.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 05 - 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2
Hợp đồng hạn mức: Số 07/2025/62715/HĐTD ngày 06/11/2025
Hạn mức: 300.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 04 - 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2
Hợp đồng tín dụng: Số 353228.25.103.19251936.TD ngày 28/11/2025.
Số tiền vay: 95.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
Hợp đồng tín dụng: Số CIB20231129100/HĐCTD ngày 26/07/2023;
Phụ lục số CIB20231129100/HĐCTD/PL05 ngày 06/11/2025.
Số tiền vay: 200.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 04 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn
Hợp đồng tín dụng: Số 1097963.25 ngày 07/10/2025
Số tiền vay: 100.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01/01/2026	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong kỳ	Tại ngày 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	705.097.260.578	1.103.517.797.540	(1.142.030.437.713)	666.584.620.405
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.440.000.000			1.440.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-
	706.537.260.578	1.103.517.797.540	(1.142.030.437.713)	668.024.620.405

5.17.2 Vay dài hạn

		30/06/2026		01/01/2026
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND				
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i) 98.715.891.584	98.715.891.584	87.070.355.287	87.070.355.287
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2	(ii) 7.572.000.000	7.572.000.000	8.292.000.000	8.292.000.000
• Các tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-
	106.287.891.584	106.287.891.584	95.362.355.287	95.362.355.287

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng:	Số 0310/2024-HĐCVĐAT/NHCT924-VIETRAVEL ngày 28/03/2024.
Hạn mức vay:	110.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Đầu tư dự án "Xây dựng công trình chuỗi dịch vụ lưu hành và các dịch vụ hỗ trợ có tầm vóc quốc tế tại Thành phố Huế" ("Dự án").
Thời hạn vay:	120 tháng.
Lãi suất hiện hành:	7.5%/năm.
Tài sản bảo đảm:	- Quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình gắn liền với đất đang tồn tại hoặc hình thành trong tương lai của Dự án tại thửa đất số 252, tờ bản đồ số 30. Số nhà 01 Nguyễn Huệ, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, có giá trị thế chấp là 162.424.000.000 VND; - Toàn bộ quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty có thể nhận được sau khi hợp đồng thế chấp có hiệu lực liên quan đến Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng, quyền được nhận tiền bảo hiểm...) có giá trị thế chấp là 180.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Vay dài hạn (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2:

Hợp đồng tín dụng: Số 01/2025/62715/HĐTD ngày 30/07/2025.
 Hạn mức vay: 10.092.000.000 VND.
 Mục đích vay: Đầu tư 05 xe ô tô mới phục vụ hoạt động kinh doanh.
 Thời hạn vay: 84 tháng.
 Lãi suất hiện hành: 9.10%/năm.
 Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay dài hạn ngân hàng	107.727.891.584	1.440.000.000	5.760.000.000	100.527.891.584
Vay dài hạn các tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-
	107.727.891.584	1.440.000.000	5.760.000.000	100.527.891.584
Tại ngày 01/01/2026				
Vay dài hạn ngân hàng	96.802.355.287	1.440.000.000	5.760.000.000	89.602.355.287
	96.802.355.287	1.440.000.000	5.760.000.000	89.602.355.287

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2026	Vay trong kỳ	Thanh toán trong kỳ	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	95.362.355.287	11.701.501.302	(775.965.005)	-	106.287.891.584
	95.362.355.287	11.701.501.302	(775.965.005)	-	106.287.891.584

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	292.390.900.000	123.105.450.825	(6.180.498.800)	23.004.331.874	45.905.090.247	478.225.274.146
Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu (*)	286.582.470.000	57.053.094.000	-	-	-	343.635.564.000
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (*)	85.970.730.000	(85.970.730.000)	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	14.730.636.738	14.730.636.738
Chia cổ tức	-	-	-	-	(28.658.247.000)	-
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2024	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	664.944.100.000	94.187.814.825	(6.180.498.800)	23.004.331.874	30.477.479.985	806.433.227.884
Tại ngày 01/01/2026	664.944.100.000	94.187.814.825	(6.180.498.800)	23.004.331.874	30.477.479.985	806.433.227.884
Phát hành cổ phiếu						
Chi phí phát hành cổ phiếu						
Lợi nhuận trong năm nay					23.514.422.915	23.514.422.915
Chia cổ tức trong năm nay						
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2025						
Tại ngày 30/06/2026	664.944.100.000	94.187.814.825	(6.180.498.800)	23.004.331.874	53.991.902.900	829.947.650.799

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 42 ngày 29 tháng 04 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ: 664.944.100.000 VND

(Sáu trăm sáu mươi bốn tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 66.494.410 cổ phần

Mã chứng khoán: VTR

Sân giao dịch: UPCoM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	30/06/2026		01/01/2026	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Bà Nguyễn Thủy Tiên	13.800.000	20.75	13.800.000	20.75
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	9.612.116	14.46	9.612.116	14.46
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	7.367.049	11.08	7.367.049	11.08
Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	6.571.428	9.88	6.571.428	9.88
Các cổ đông khác	24.837.716	42.96	28.562.974	42.96
Cổ phiếu quỹ	580.843	0.87	580.843	0.87
	66.494.410	100.00	66.494.410	100.00

5.18.3 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.494.410	66.494.410
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	65.913.567	66.494.410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(580.843)	(580.843)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	65.913.567	65.913.567
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**5.19.1 Ngoại tệ các loại**

	30/06/2026	01/01/2026
Dollar Mỹ (USD)	656.288.92	87.594.99
Euro (EUR)	24.240.23	4.603.28
Yên Nhật (JPY)	899.16.00	899.894.00
Dollar Úc (AUD)	10.808.11	10.410.38

5.19.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty cổ phần Địa ốc - Vận tải - Du lịch Tín Ngọc Phát	114.248.000	114.248.000
Công ty 36.30 (Chi nhánh Tổng công ty 36)	80.070.000	80.070.000
Công ty TNHH Toàn Thiên An	60.280.000	60.280.000
Các đối tượng khác	283.940.391	79.930.350
	538.538.391	334.528.350

Lý do xóa nợ: nợ không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

6.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ		
6.1	Doanh thu		
6.1.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	3.401.821.522.300	3.258.047.854.838
		3.401.821.522.300	3.258.047.854.838
6.1.2	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		
	Xem Thuyết minh 7.1.2.		
6.1.3	Giảm trừ doanh thu		
		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
	Chiết khấu thương mại	106.978.368	-
		106.978.368	-
6.2	Giá vốn hàng bán		
		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
	Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.186.921.446.599	3.078.707.872.864
		3.186.921.446.599	3.078.707.872.864
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính		
		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	502.764.214	516.443.654
	Lãi cho vay	-	1.920.958.905
	Lãi chênh lệch tỷ giá	13.414.371.290	5.121.201.634
		13.917.135.504	7.558.604.193
6.4	Chi phí tài chính		
		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
	Chi phí lãi vay	26.219.670.758	37.623.048.771
	Dự Phòng tổn thất đầu tư	-	(17.461.202.854)
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.721.877.631	18.862.444.478
		32.941.548.389	39.024.290.395
6.5	Chi phí bán hàng		
		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
	Chi phí hoa hồng	10.909.304.253	12.672.499.870
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.718.763.062	-
	Chi phí khác	12.584.025.142	7.715.938.685
		28.212.092.457	20.388.438.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên	56.394.815.613	49.188.157.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.048.638.058	3.029.465.103
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.774.761.215	-
Chi phí thuê văn phòng	-	11.942.151.793
Chi phí khác	86.686.370.942	58.489.493.137
	148.904.585.828	122.649.267.274

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Các khoản hoa hồng hỗ trợ từ nhà cung cấp	12.437.651.572	2.785.240.218
Thu nhập khác	2.147.730.054	6.515.885.011
	14.585.381.626	9.301.125.229

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí khác	9.722.964.873	1.077.847.732
	9.722.964.873	1.077.847.732

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân công	182.117.026.521	151.931.891.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.039.209.558	3.038.033.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.065.257.292.271	2.961.385.998.260
Chi phí khác	119.902.665.210	105.389.655.787
	3.371.316.193.560	3.221.745.578.693

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	210.000.000	150.000.000
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	210.000.000	150.000.000
• Ông Võ Quang Liên Kha	210.000.000	150.000.000
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	210.000.000	150.000.000
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	210.000.000	150.000.000
• Ông Lê Quốc Khánh	210.000.000	-
• Nguyễn Hữu Ngọc	49.000.000	-
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	1.763.704.473	1.669.276.236
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	1.296.466.801	1.229.321.065
• Ông Võ Quang Liên Kha	1.114.392.977	1.041.940.433
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	1.067.833.012	948.200.679
• Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	990.370.260	984.141.706
• Ông Nguyễn Hà Trung	985.460.002	977.406.311
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	599.085.336	516.457.087
• Ông Lê Quốc Khánh	-	150.000.000
• Ông Lê Kiên Thành	-	100.000.000
	9.077.312.861	8.366.743.517

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty không có giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác*

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi hộ	14.629.630 378.996.767 41.189.296	8.914.787.775 -
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Mua dịch vụ Chi hộ	30.903.532.920 199.760.547	30.828.400.503 14.955.000
Công ty TNHH An Incentives	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi hộ	674.896.061 4.173.756.196 91.151.034	- 1.542.103.580 72.910.000
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi hộ	2.459.782.604 29.088.786.434 93.601.795	1.268.258.277 39.954.738.665 42.410.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Cung cấp dịch vụ	-	-
	Chi hộ	590.159.791	1.642.476.932
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Mua dịch vụ	-	49.856.493
	Chi hộ	2.740.000	129.743.073
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	Cung cấp dịch vụ	751.765.525	785.229.457
	Mua dịch vụ	20.726.482.602	11.944.508.878
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Chi hộ	-	2.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Cung cấp dịch vụ	12.059.498.006	14.830.154.943
	Mua dịch vụ	7.499.072.994	3.257.917.151
	Chi hộ	-	347.849.292
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Cung cấp dịch vụ	-	22.986.389
	Chi hộ	1.941.443.701	1.859.718.180
	Góp vốn đầu tư	50.000.000.000	-
Viet India Travel Private Limited	Góp vốn đầu tư	-	1.294.380.000
	Chi hộ	167.610.412	3.000.000
	Phải thu khác	-	495.109.584
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Cung cấp dịch vụ	5.786.454.288	3.088.930.402
	Mua dịch vụ	688.894.730.078	698.054.436.311
	Phải thu khác	-	500.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Cung cấp dịch vụ	-	75.279.852
	Mua hàng hóa	345.905.597	524.365.138
	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Chi hộ	8.049.000	590.834.673
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Nhận chuyển nhượng cổ phần – Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Chuyển Thế Giới	-	51.541.740.000
	Nhận chuyển nhượng cổ phần – Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Phát Triển Văn Hóa	-	148.398.900.000
	Phải thu khác	-	471.306.966.819
	Chi hộ	727.680.158	9.604.962.648
Công ty Cổ phần Tầm Nhìn Chân Trời	Góp vốn đầu tư	72.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Số dư phải thu/ (phải trả) các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Trả trước cho người bán Phải thu khác Phải trả người bán	190.385.395 4.336.818.021 (770.202)	- 4.312.828.725 (417.853.882)
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Phải thu khách hàng Phải trả người bán Trả trước cho người bán Người mua trả tiền trước	- (5.538.888.399) - 753.082.157	1.461.481.548 (2.524.888.827) - -
Công ty TNHH An Incentives	Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán Phải trả người bán	2.725.000.799 4.285.234.788 -	1.372.366.106 1.265.891.328 -
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán Phải thu khác Phải trả người bán	33.411.491.768 143.750.880 4.069.042.254 (6.653.997.605)	23.917.144.317 3.956.550.000 4.069.042.254 (209.538.888)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phải thu khách hàng Phải thu khác	16.613.908 2.481.195.491	16.613.908 2.481.195.491
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Phải thu khác Trả trước cho người bán Phải trả người bán	2.061.497.083 - -	3.225.315.186 2.747.630 (135.628.316)
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán Phải thu khác Phải trả người bán	647.827.069 16.530.900 100.000.000 (3.229.397.403)	999.613.120 - 100.000.000 (3.767.238.843)
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Phải thu khác	21.714.000	21.714.000
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Phải thu khách hàng Người mua trả tiền trước Phải trả người bán	5.866.075.648 (175.285.882) (15.293.511.543)	808.920.647 - (3.058.083.699)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Phải thu khách hàng Phải thu khác	543.070.107 5.966.597.430	561.193.015 5.376.737.639
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Phải thu khách hàng Phải thu khác Người mua trả tiền trước	- 9.995.181.186 (38.323.051)	24.130.022 8.035.440.169 -
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán Phải thu khác Phải trả người bán Phải trả khác	118.241.620 150.657.998.280 8.657.538.260 (6.597.726.420) (99.144.000)	- 99.513.659.847 - (3.292.168.973) (906.192.200)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026

Số dư phải thu/ (phải trả) các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Phải thu khách hàng	149.376.500	149.376.500
	Trả trước cho người bán	905.182.220	846.302.753
	Phải thu khác	100.000.000	100.000.000
	Phải trả người bán	(132.532.622)	149.376.500
Viet India Travel Private Limited	Phải thu khác	1.469.230.216	980.417.424
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Trả trước cho người bán	570.897.725	467.993.701
	Phải thu khác	8.049.000	102.904.024
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Phải thu về chuyển nhượng đầu tư	-	-
	Phải thu khác	332.524.693.422	635.047.013.264

Cam kết bảo lãnh

Thông tin về việc Công ty bảo lãnh cho các bên liên quan khác và các bên liên quan khác bảo lãnh cho Công ty như sau:

- Công ty bảo lãnh cho Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Tân Sài Gòn, giá trị bảo lãnh tối đa là 60.000.000.000 VND;
- Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 (thuyết minh 5.16).

7.2 Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ và sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.



HỒ QUỐC BÌNH
Người lập biểu



LA HUỆ
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026